

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STP

CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà (HNX)

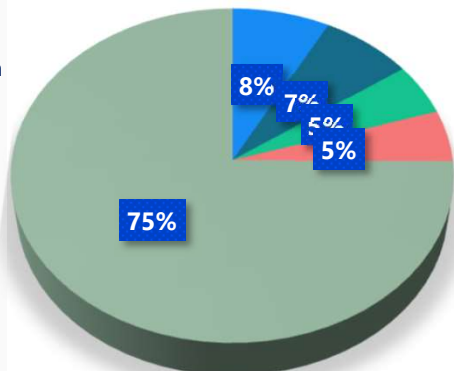
Ngành: Công nghiệp đa dụng

Giá	7,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	0.0%	8.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,491 - 8,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60
Số lượng CPLH (CP)	8,022,063
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,130
Sở hữu nước ngoài	0.87%
Beta	0.08

Cơ cấu cổ đông

- Nguyễn Trọng Trung
- Nguyễn Trọng Lợi (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Ngoãn
- Vũ Thị Lộc
- Khác



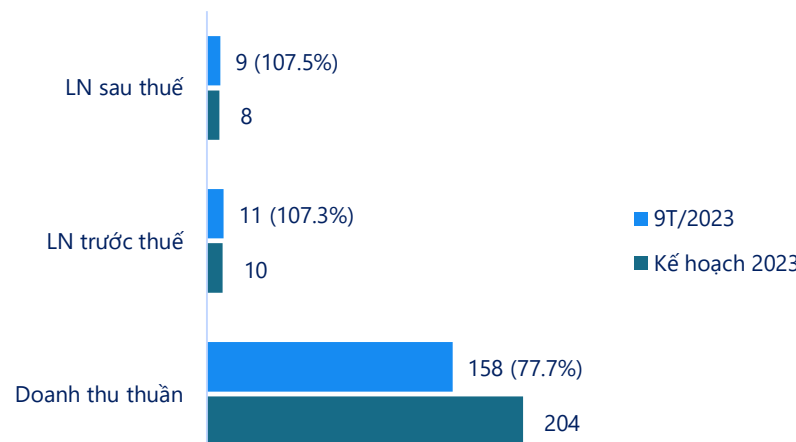
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

42.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 7.8 | -15.5%
Cùng kỳ: ↘ 19.8 | -31.8%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

158.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 24.5 | -13.4%

LN thuần
Q3 2023

2.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.1 | -35.6%
Cùng kỳ: ↗ 1.8 | +738.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

10.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 7.8 | +297.0%

LNTT
Q3 2023

2.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.1 | -35.6%
Cùng kỳ: ↗ 1.8 | +776.0%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

10.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 8.0 | +296.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	42.4	62.2	-31.8%	158.3	182.8	-13.4%
Giá vốn hàng bán	37.4	59.1	-36.7%	140.7	168.5	-16.5%
Lợi nhuận gộp	5.0	3.1	60.6%	17.6	14.4	22.5%
Doanh thu HĐTC	0.3	0.2	11.8%	1.4	2.0	-32.1%
Chi phí tài chính	0.1	0.1	200.7%	1.3	2.5	-151.9%
Chi phí lãi vay	0.1	0.2	-68.9%	0.1	0.4	-85.7%
Chi phí bán hàng	0.9	0.9	3.1%	2.8	3.0	-9.0%
Chi phí QLDN	2.2	2.3	-6.4%	7.0	8.2	-14.8%
LN thuần từ HĐKD	2.1	0.2	738.4%	10.5	2.6	297.0%
LN khác	-	0.0	46.5%	0.3	0.1	260.8%
LN trước thuế	2.1	0.2	776.0%	10.7	2.7	296.1%
Thuế TNDN	0.4	0.0	735.3%	2.1	0.5	288.8%
Lợi nhuận sau thuế	1.6	0.2	786.9%	8.6	2.2	297.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	1.6	0.2	786.9%	8.6	2.2	297.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.3	0.7	30.0	2.7	6.5	1.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	1.7	3.6	2.4	4.1	4.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	0.7	15.5	-	6.4	5.1
Lưu chuyển tiền thuần	4.0	1.6	10.9	-	8.8	0.6

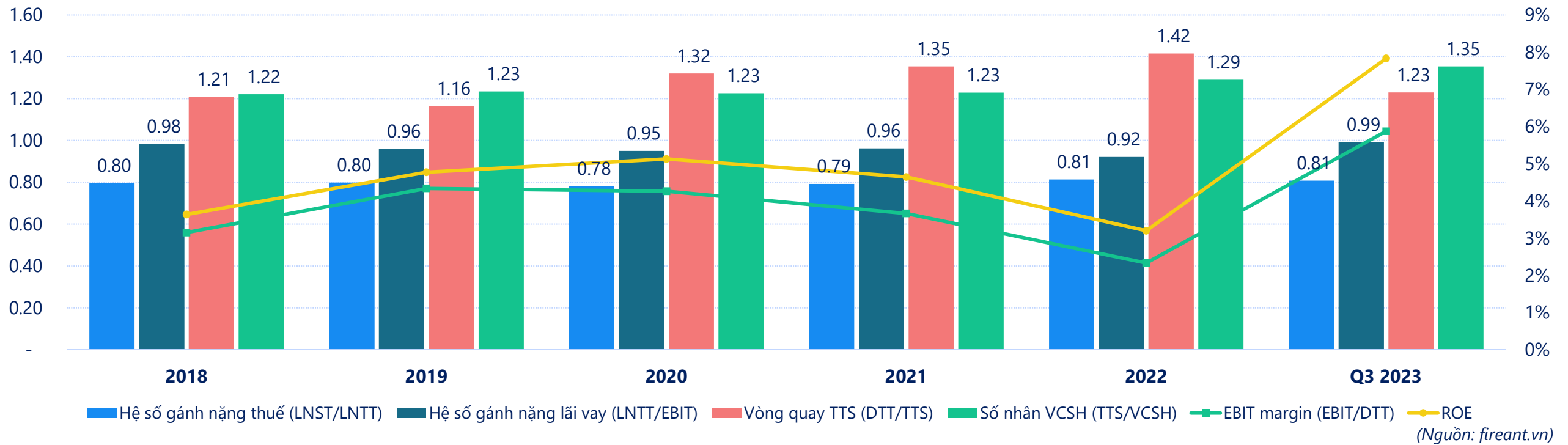
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	153.2	160.7	-4.7%	83.2%
Tiền và tương đương tiền	13.1	22.3	-41.2%	7.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	11.6	10.8	7.7%	6.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	81.8	81.0	1.0%	44.5%
Hàng tồn kho	41.7	42.1	-1.0%	22.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.0	4.5	10.6%	2.7%
Tài sản dài hạn	30.8	26.9	14.6%	16.8%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	11.2	7.5	49.8%	6.1%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.8	1.5	-47.7%	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	14.6	13.9	4.4%	7.9%
Tài sản dài hạn khác	4.2	3.9	7.9%	2.3%
Tổng cộng tài sản	184.0	187.6	-1.9%	100.0%
Nợ phải trả	42.0	47.8	-12.0%	22.8%
Nợ ngắn hạn	42.0	47.8	-12.0%	22.8%
Nợ vay ngắn hạn	5.4	-	-	2.9%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	142.0	139.8	1.6%	77.2%
Vốn chủ sở hữu	142.0	139.8	1.6%	77.2%

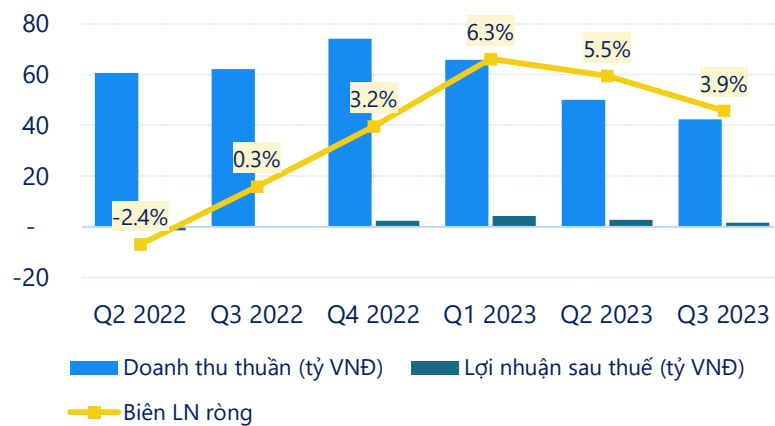
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STP

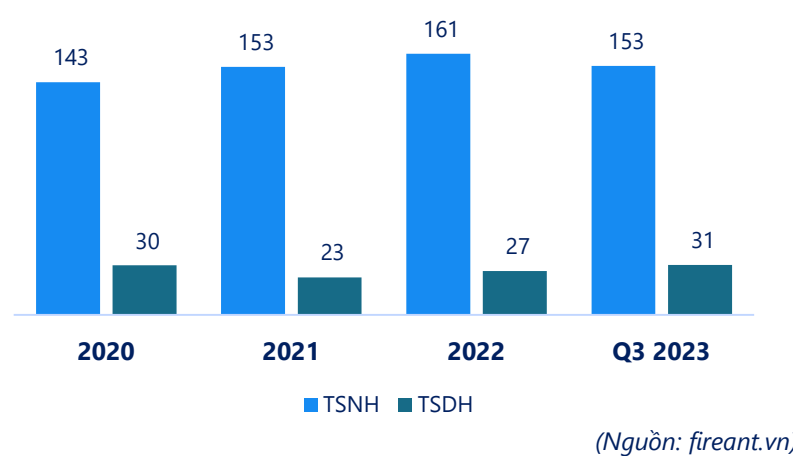
Phân tích Dupont



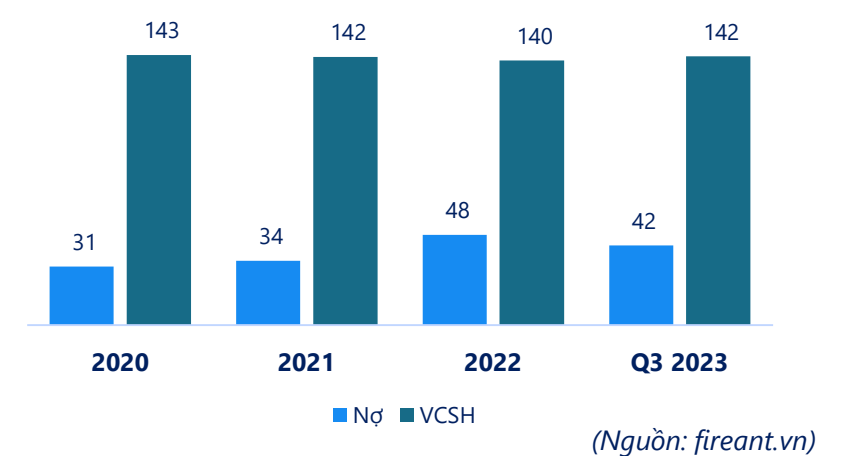
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STP

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.2%	4.1%	4.3%	3.1%	2.0%	5.6%
Biên LNST (TTM)	2.5%	3.3%	3.2%	2.8%	1.8%	4.7%
Biên LN EBIT (TTM)	3.1%	4.3%	4.3%	3.7%	2.3%	5.9%
ROE (TTM)	3.6%	4.8%	5.1%	4.6%	3.2%	7.8%
ROA (TTM)	3.0%	3.9%	4.2%	3.8%	2.5%	5.8%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	165.7	201.6	177.4	162.5	135.3	153.6
Số ngày nắm giữ HTK	72.4	71.2	56.2	59.8	65.9	86.3
Số ngày phải trả NCC	35.9	31.9	34.5	40.0	54.4	59.7
Vòng quay TSCĐ	15.7	23.2	17.1	19.1	37.2	24.3
Vòng quay TTS	302.0	313.9	276.4	269.5	257.9	296.9

Thanh khoản

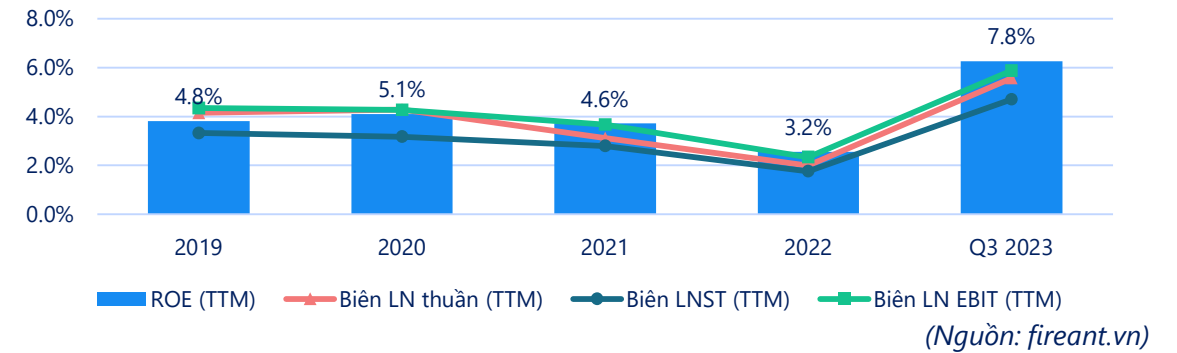
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	4.7	4.6	4.6	4.5	3.4	3.6
Khả năng TT nhanh	3.5	3.6	3.7	3.2	2.4	2.5
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.2	0.3	0.5	0.3
Khả năng TT lãi vay	55.6	24.2	20.1	26.9	12.7	123.1

Nhóm chỉ số định giá

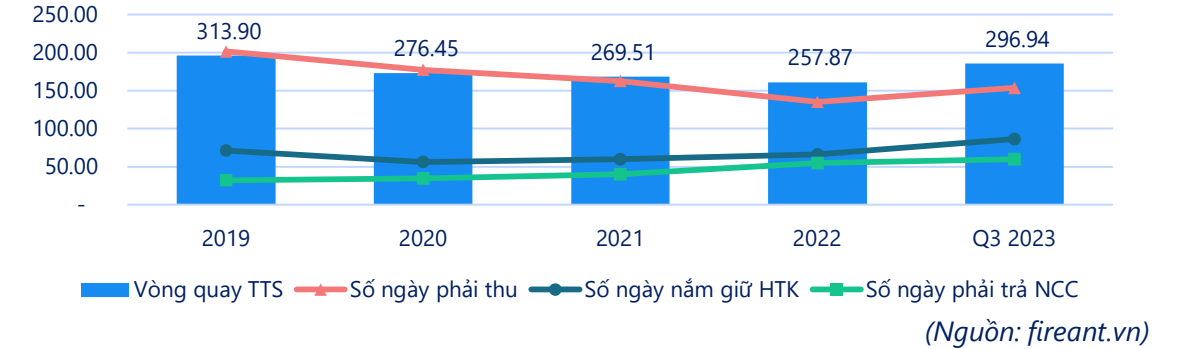
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	659	842	908	823	561	1,364
Giá trị sổ sách (BVPS)	17,381	17,666	16,693	17,666	17,427	17,699
P/E	10.5	6.4	8.4	12.8	12.7	5.7
P/B	0.4	0.3	0.5	0.6	0.4	0.4
P/S	0.3	0.2	0.3	0.4	0.2	0.3

(Nguồn: fireant.vn)

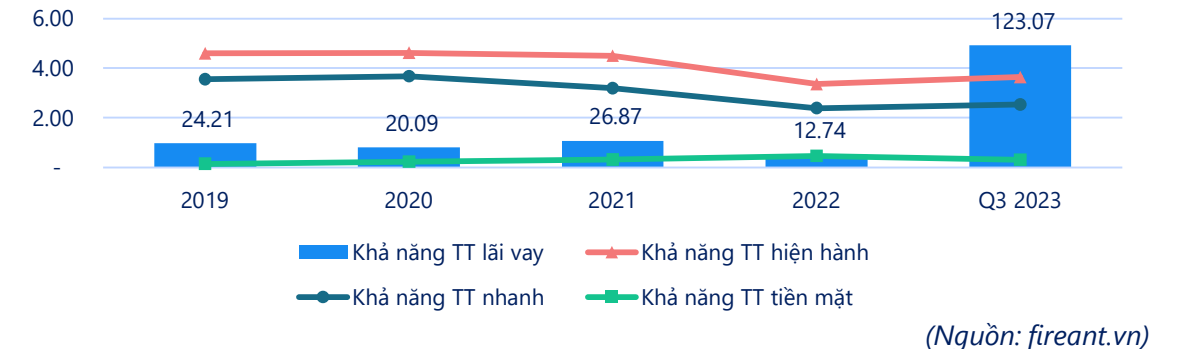
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



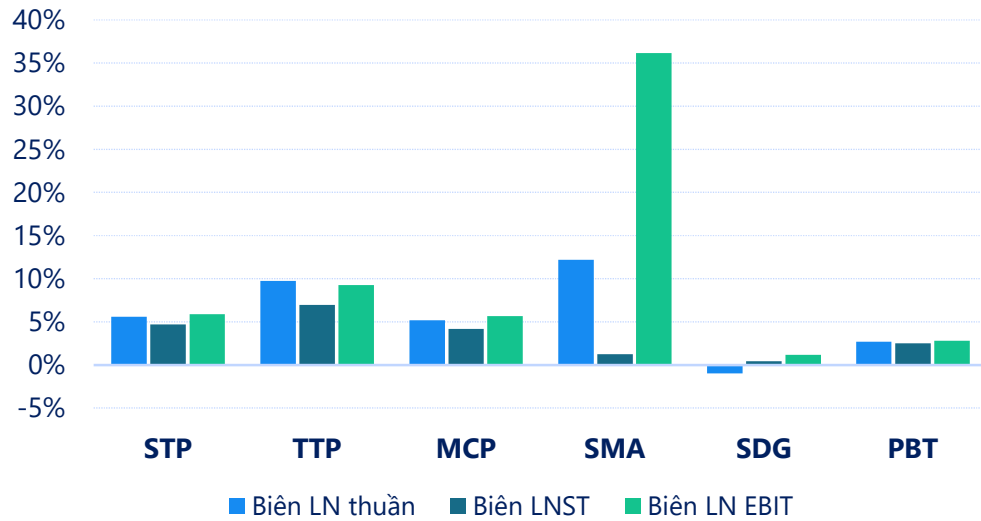
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
STP	158.3	-13.4%	8.6	297.9%	5.4%	1.2%
TTP	1,293.5	-9.7%	108.0	259.9%	8.3%	2.1%
MCP	367.2	-3.4%	16.2	146.6%	4.4%	1.7%
SMA	50	-19.0%	2	-109.5%	-4.8%	40.9%
SDG	977	-14.9%	18	-139.4%	-1.9%	4.1%
PBT	526	-18.2%	14	41.1%	2.6%	1.5%

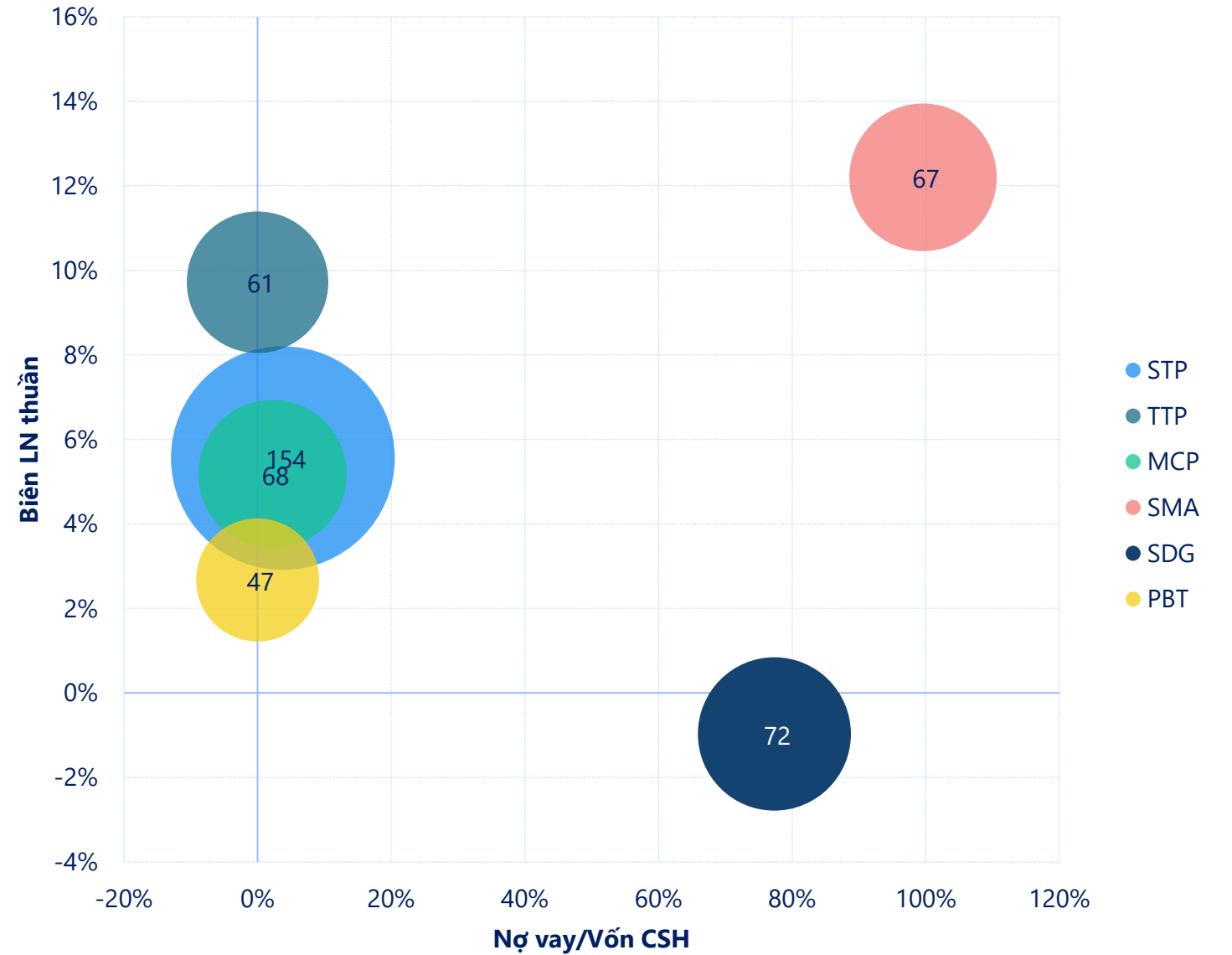
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)